

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1625**/UBNDT – CSDT

V/v triển khai thực hiện

Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **23** tháng 11 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)

Thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện một số nội dung sau:

1. Tổ chức quán triệt, phổ biến các nội dung của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chỉ đạo các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức rà soát, xác định các xã khu vực III, II, I, các thôn đặc biệt khó khăn theo đúng quy trình, thủ tục và thời gian quy định tại Điều 7, Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và các mẫu biểu kèm theo văn bản này.

2. Lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 8, Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và gửi về Ủy ban Dân tộc số 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội **trước ngày 15/01/2021** để tổng hợp, tổ chức thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định (kèm file điện tử gửi bằng định dạng Microsoft Word và Microsoft Excel đến địa chỉ vuchinh sachdantoc@cema.gov.vn).

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) khẩn trương chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời thông tin về Ủy ban Dân tộc để phối hợp giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Công TTĐT UBNDT;
- Lưu VT, Vụ CSDT(03b).

27

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đỗ Văn Chiến

Biểu 1

**DANH SÁCH XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Văn bản số 1625/UBND-CSĐT ngày 23 /11/2020 của Ủy ban Dân tộc)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Thuộc khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	$7=6:5$ $\times 100\%$	8	$9=8:5$ $\times 100\%$	10	$11=10:8$ $\times 100\%$	12	13	14	15	16	17
	TỈNH.....															
1	Huyện.....															
1	Xã....															
2	Xã....															
3	Xã....															

Ghi chú:

- Cột 3: Ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp tỉnh và cấp huyện
- Cột 4: Ghi tổng số thôn trên địa bàn
- Cột 17: Ghi BG với xã biên giới, ghi ATK với xã an toàn khu và ghi NTM với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (tại thời điểm rà soát)
- ĐK1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã.
- ĐK2: Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông
- ĐK3: Tỷ lệ lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên.
- ĐK4: Số km đường chưa được rải nhựa hoặc đổ bê tông/tổng số km đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã

Biểu 2

XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Văn bản số 1625/UBND-CSĐT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Dân tộc)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3		
1	2	3	4	$\frac{5=4:3}{x100\%}$	6	$\frac{7=6:3}{x100\%}$	8	$\frac{9=8:6}{x100\%}$	10	11	12	13	14
I	Huyện.....												
1	Xã....												
	Thôn A												
	Thôn B												
2	Xã....												
	Thôn A												
	Thôn B												
II	Huyện.....												

Ghi chú:

- Cột 2: Ghi tên tất cả các thôn thuộc xã của Biểu 1 và tên tất cả các thôn thuộc xã không có tên trong biểu 1 nhưng có thôn ít nhất 01 thôn có trên 15% số hộ DTTS.
- Cột 13: Đánh dấu X nếu đạt tiêu chí thôn ĐBKK, nếu không đạt để trống.
- Cột 14: Ghi ký hiệu III, II, I tương ứng với cấp xã được xác định khu vực III, II, I tại biểu 1. Trường hợp xã không có tên trong biểu 1 để trống
- ĐK1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ DTTS trong tổng số hộ nghèo của thôn (kết quả của cột 9)
- ĐK2: Chưa có đường từ thôn đến xã hoặc có nhưng đi lại rất khó khăn (đánh dấu X vào cột 11)
- ĐK3: Tỷ lệ hộ chưa sử dụng điện lưới quốc gia. Trường hợp thôn chưa có điện lưới quốc gia ghi 100

DANH SÁCH GỬI CÁC TỈNH (TP) VÙNG DTTS & MN

TT	TỈNH (TP)	TT	TỈNH (TP)
1	TỈNH VĨNH PHÚC	27	TỈNH QUẢNG BÌNH
2	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	28	TỈNH QUẢNG TRỊ
3	TỈNH QUẢNG NINH	29	TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
4	TỈNH HÀ GIANG	30	TỈNH QUẢNG NAM
5	TỈNH NINH BÌNH	31	TỈNH QUẢNG NGÃI
6	TỈNH CAO BẰNG	32	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
7	TỈNH BẮC KẠN	33	TỈNH BÌNH ĐỊNH
8	TỈNH TUYÊN QUANG	34	TỈNH PHÚ YÊN
9	TỈNH LÀO CAI	35	TỈNH KHÁNH HOÀ
10	TỈNH YÊN BÁI	36	TỈNH NINH THUẬN
11	TỈNH THÁI NGUYÊN	37	TỈNH BÌNH THUẬN
12	TỈNH LẠNG SƠN	38	TỈNH BÌNH PHƯỚC
13	TỈNH BẮC GIANG	39	TỈNH TÂY NINH
14	TỈNH PHÚ THỌ	40	TỈNH ĐỒNG NAI
15	TỈNH ĐIỆN BIÊN	41	TỈNH BÌNH DƯƠNG
16	TỈNH LAI CHÂU	42	TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU
17	TỈNH SƠN LA	43	TỈNH TRÀ VINH
18	TỈNH HOÀ BÌNH	44	TỈNH VĨNH LONG
19	TỈNH THANH HOÁ	45	TỈNH AN GIANG
20	TỈNH NGHỆ AN	46	TỈNH KIÊN GIANG
21	TỈNH HÀ TĨNH	47	THÀNH PHỐ CẦN THƠ
22	TỈNH KON TUM	48	TỈNH HẬU GIANG
23	TỈNH GIA LAI	49	TỈNH SÓC TRĂNG
24	TỈNH ĐẮK LẮK	50	TỈNH BẠC LIÊU
25	TỈNH ĐẮC NÔNG	51	TỈNH CÀ MAU
26	TỈNH LÂM ĐỒNG		

* Các tỉnh (TP) không có Ban Dân tộc gồm: Ninh Bình, Hà Tĩnh, Đà Nẵng và Bình Dương